

PHẦN THỨ NHẤT:

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI TỪ NĂM 1995 ĐẾN 2001

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở HÀ NỘI

Trong thời kỳ từ 1995 đến nay, sự phát triển kinh tế - xã hội ở Hà Nội đã đạt được những thành tựu quan trọng.

- **Kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá.**

Cơ cấu kinh tế có bước chuyển quan trọng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tổng sản phẩm xã hội (GDP) tăng trưởng bình quân hàng năm: 10,6%. là một trong những số những địa phương có tốc độ tăng trưởng cao. Năm 2000 đã chặn được đà giảm sút tăng trưởng kinh tế. Kinh tế thủ đô phát triển ở tất cả các ngành, các khu vực.

Tỷ trọng công nghiệp từ 34,8% năm 1996 lên 38% năm 2000. Giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm tăng 15,16%. Sản phẩm công nghiệp ngày càng phong phú. Ngoài 9 khu công nghiệp cũ, Hà Nội đang hình thành và phát triển 5 khu công nghiệp tập trung, 2 khu công nghiệp vừa và nhỏ.

Thương mại - du lịch và các loại hình dịch vụ khác đạt mức tăng trưởng khá và tương đối ổn định. Tốc độ tăng bình quân 5 năm là 13,36%/năm. Văn minh, dịch vụ thương mại đang ngày càng được chú ý theo hướng phục vụ nhu cầu và thị hiếu người tiêu dùng. Du lịch và một số dịch vụ khác đã có sự phát triển cả về quy mô và chất lượng, từng bước trở thành một ngành có vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của thành phố.

Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn phát triển đáng kể, bình quân hàng năm tăng 14,91%, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 6,5 tỷ USD. Bước đầu hình thành những mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu và thị trường tương đối ổn định: Dệt - may - da giày, điện - điện tử, nông - thủy sản, thủ công mỹ nghệ ...

Đầu tư nước ngoài thu hút được 4,29 tỷ USD. Đến nay, trên địa bàn Hà Nội có 382 dự án còn hiệu lực hoạt động với tổng số vốn đầu tư đăng ký 7,55 tỷ USD, vốn đầu tư thực hiện đạt 3,5 tỷ USD; đã nộp ngân sách trên 500 triệu USD và tạo việc làm ổn định cho trên 22 ngàn lao động.

Việc huy động vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) 1996-2000 có những kết quả khả quan. Tổng giá trị ODA đạt 423 triệu USD với các dự án tập trung vào phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, bảo vệ môi trường và phúc lợi công cộng.

Nông nghiệp, nông thôn ngoại thành đã khởi sắc. Trong 5 năm, sản xuất nông - lâm - thủy sản đạt mức tăng trưởng bình quân 4,98%/năm. Nhiều ngành nghề truyền thống được khôi phục. Kinh tế trang trại bước đầu hình thành, phát huy tác dụng. Một số công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ sinh học được quan tâm, ứng dụng. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và dịch vụ bình quân 1ha canh tác từ 23,2 triệu đồng lên 40,4 triệu đồng. Một số cây, con đặc sản đang từng bước phát triển. Năm 2000, tỷ lệ hộ giàu ở nông thôn đạt 24%, tỷ lệ hộ nghèo còn 3% (toàn thành phố còn 1%*). Điện, đường, trường, trạm ... phát triển. Đời sống vật chất, tinh thần ở nông thôn ngoại thành được cải thiện rõ rệt.

Xây dựng kết cấu hạ tầng và quản lý đô thị có một số mặt tiến bộ

Thành phố đã xây dựng quy hoạch chung phát triển Thủ đô đến năm 2020 đã được Chính phủ phê duyệt; đang khẩn trương hoàn thành quy hoạch chuyên ngành và quy hoạch các quận, huyện.

Bằng nhiều nguồn vốn, Thành phố đã tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng đô thị, mở rộng, nâng cấp nhiều tuyến đường, nút giao thông quan trọng; xây dựng, cải tạo, phát triển hệ thống lưới điện, giao thông nông thôn. Mạng lưới thông tin liên lạc được mở rộng và trang bị khá hiện đại. 100% xã ngoại thành có điện thoại. Năm 1996, bình quân 100 dân có 7 máy điện thoại, năm 2002 tăng lên 18 máy. Năm năm qua đã xây dựng thêm 1,5 triệu m² nhà ở, nâng mức bình quân về nhà ở từ 5m² lên 6m²/người.

Quản lý đô thị có tiến bộ, đường phố Hà Nội ngày càng khang trang, sạch đẹp.

Văn hoá - xã hội có bước phát triển, trong đó có một số thành tựu nổi bật.

Năm 1999 đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở trên toàn Thành phố (vượt kế hoạch đặt ra 1 năm), 100% các trạm y tế xã, phường có bác sĩ. Có nhiều đổi mới trong chăm lo sức khoẻ ban đầu cho nhân dân. Các chương trình: dân số - kế hoạch hoá gia đình; giáo dục - bảo vệ, chăm sóc trẻ em; hoạt động của người cao tuổi được triển khai tích cực. Tỷ suất sinh, tỷ lệ sinh con thứ ba giảm, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 1,46% năm 1995 giảm xuống 1,09% năm 2000, hoàn thành trước 1 năm so với chỉ tiêu Đại hội lần thứ XII Đảng bộ Thành phố. Các chính sách xã hội được quan tâm thực hiện và đạt một số kết quả tốt. Trong 5 năm đã giải quyết cho 26 vạn người có việc làm. Đã xây tặng trên 2000 nhà tình nghĩa, phụng dưỡng 100% bà mẹ Việt Nam anh hùng của Hà Nội; giúp đỡ nhiều hộ nghèo phát triển kinh tế, xoá được gần 15.000 hộ nghèo; trợ giúp 100% đối tượng cứu trợ xã hội. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế ngày càng mở rộng và phát huy tác dụng.

Thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao phát triển; nhiều môn xếp hàng đầu trong cả nước, tham gia tích cực, hiệu quả trong các đội tuyển quốc gia thi đấu khu vực, quốc tế. Cơ sở vật chất của ngành từng bước được nâng cấp.

Phong trào thi đua "Người tốt, việc tốt", "Xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá", "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư" ... đạt hiệu quả tích cực.

Nhiều di tích văn hoá, di tích lịch sử và cách mạng được trùng tu, tôn tạo. Công tác văn hoá - thông tin, báo chí, phát thanh truyền hình, hoạt động sáng tạo văn học nghệ thuật phát triển, góp phần xây dựng con người Thủ đô. Năm 1999, UNESCO đã bình chọn Hà Nội là thành phố duy nhất của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nhận danh hiệu "*Thành phố vì hoà bình*". Năm 2000, chương trình kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội được chuẩn bị chu đáo và tổ chức thành công.

5 năm (1996-2000) là thời kỳ có nhiều khó khăn, thách thức gay gắt, song phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội vẫn đạt được thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực.

Năng lực sản xuất tăng cường, GDP năm 2002 tăng 1,6 lần so với năm 1996; bộ mặt Thủ đô có nhiều thay đổi; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện. Vị thế của Thủ đô được nâng lên.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, Hà Nội còn một số tồn tại, yếu kém. Cụ thể là:

- Một số chỉ tiêu đề ra và đã điều chỉnh không đạt. Hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh còn thấp. Đầu tư cho phát triển vẫn còn tình trạng dàn trải, chưa hợp lý. Chưa xác định chính xác và tập trung cho những ngành, những sản phẩm mũi nhọn của Hà Nội. Thu hút đầu tư của nước ngoài giảm. Dịch vụ chất lượng cao phát triển chậm, hiệu quả hạn chế, lĩnh vực tài chính - ngân hàng còn nhiều mặt chậm đổi mới. Sản xuất chưa thật gắn kết với thị trường; sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước còn chậm; hoạt động của các hợp tác xã sau chuyển đổi còn lúng túng; khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chưa được quan tâm, hỗ trợ đúng mức. Quan hệ hợp tác với các địa phương trong vùng, cả nước còn hạn chế. Lợi thế so sánh của Thủ đô chưa được phát huy, nhiều tiềm năng chưa được khai thác.
- Nhiều vấn đề bức xúc chậm được khắc phục.

Tình trạng thất nghiệp vẫn còn ở mức cao (7,95%); người ở tỉnh ngoài về Hà Nội tìm việc làm (có lúc hơn 20 vạn người) đang là một áp lực lớn và chưa có xu hướng giảm.

Công tác quản lý đô thị còn bất cập. Chất lượng hạ tầng kỹ thuật đô thị còn thấp so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Mạng lưới giao thông chưa đồng bộ; hệ thống vận tải công cộng còn yếu kém. Tình trạng ùn tắc giao thông, thất thoát nước sạch, úng ngập, thiếu nhà ở, xây dựng trái phép, không phép phổ biến, đất công bị lấn chiếm, ô nhiễm môi trường, chưa đảm bảo an toàn thực phẩm ... đang là những vấn đề bức xúc.

II. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ CẢ NƯỚC.

Hà Nội là một trong những trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Thực tế những năm vừa qua cho thấy, sự tăng (giảm) của các Trung tâm kinh tế lớn của cả nước, trong đó có Hà Nội đóng vai trò quyết định đối với mức tăng (giảm) của cả nước.

Bảng 1: Mức đóng góp của Thủ đô đối với tăng trưởng GDP của cả nước.

	Đơn vị	1991-2000	Trong đó	
			1991-1995	1996-2000
1. GDP tăng thêm				
- Cả nước	Tỷ đ	140.840	62.825	78.015
- Hà Nội	Tỷ đ	13.293,6	5356,3	7937,3
% so cả nước	%	9,4	8,5	10,2
2. Nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân năm				
- Cả nước	%	7,5	8,2	6,7
- Hà Nội	"	11,6	12,5	10,7
- Hệ số Hà Nội so cả nước	Lần	1,55	1,5	1,6

Giai đoạn 1996-2000, phần GDP tăng thêm (tăng quy mô) của Hà Nội đạt 13.293,6 tỷ đồng (giá 1994), đóng góp vào phần GDP tăng thêm của cả nước là 9,4%, trong đó riêng thời kỳ 1996-2000 Hà Nội đóng góp tới 10,2%. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm thời kỳ 1991 - 2000 của Hà Nội bằng 1,55 lần so với cả nước, trong đó riêng giai đoạn 1996-2000 bằng 1,6 lần, đã góp phần quan trọng đối với sự tăng trưởng chung của nền kinh tế cả nước.

Hà Nội là một trung tâm công nghiệp lớn, thời gian qua đã góp phần quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển công nghiệp của vùng Bắc Bộ và cả nước. Nếu năm 1990, Hà Nội đóng góp được 6% vào giá trị gia tăng công nghiệp của cả nước và 42,2% của vùng Đồng bằng Sông Hồng, thì đến năm 2000 các con số tương ứng đạt 6,4% và 43,5%. Các ngành công nghiệp của Hà Nội hiện nay đóng góp tới 82,9% động cơ điện các loại, 46,6% máy chế biến gỗ, 57,5% lắp ráp ô tô, 39,9% giày vải, 86,5% bút viết, 47,6% lốp xe đạp ...

Hà Nội cũng là một trung tâm thương mại, giao dịch lớn, có những đóng góp không nhỏ vào thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển thương mại của vùng Bắc Bộ và cả nước. Năm 2000, Hà Nội đã đóng góp tới 10,5% kim ngạch xuất khẩu và 9,2% tổng mức bán lẻ hàng hoá của cả nước.

Thời gian qua, Hà Nội đã đóng góp phần quan trọng trong việc thu ngân sách nhà nước. Năm 1990, Hà Nội đóng góp được 9,9% tổng thu ngân sách của cả nước, con số này đã tăng lên đạt tới 18,2% vào năm 2000, bằng gần 2 lần so với năm 1990.

Với một số nét như đã nêu trên đã thấy được vai trò, vị trí hết sức to lớn của Thủ đô đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Bộ cũng như của cả nước. Tuy nhiên, sự phát triển của Hà Nội thời gian qua chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế của Thủ đô.

Bảng 2- So sánh giữa Hà Nội với một số thành phố lớn khác của cả nước về một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2000.

	Đơn vị	Hà Nội	TP HCM	Hải Phòng	Đà Nẵng
1. Tỷ lệ đóng góp vào GDP cả nước (giá 1994)	%	7.3	19.3	2.9	1.2
2. Hệ số tốc độ tăng trưởng GDP so cả nước (cả nước = 1)	Lần	1.36	1.34	1.36	1.46
3. Tỷ trọng GDP/người so trung bình cả nước	%	207.4	290.6	133.8	133.5
4. Tỷ lệ đóng góp vào QTSX CN cả nước.	%	8.8	29.3	4.4	1.7
5. Tỷ lệ đóng góp vào GTXK cả nước	%	10.5	44.1	2.0	1.7
6. Tỷ lệ đóng góp vào thu NS NN của cả nước	%	18.2	36.2	5.2	1.8

III. DIỄN BIẾN MỘT SỐ YẾU TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI TỪ NĂM 1995 - 2001.

III.1. Sự gia tăng dân số:

Trong những năm qua, tốc độ đô thị hoá ở Hà Nội phát triển mạnh kéo theo sự gia tăng dân số. Chương trình: Dân số - Kế hoạch hoá gia đình đã được triển khai có hiệu quả. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Hà Nội đã thay đổi tích cực, liên tục giảm đáng kể từ 1,51% năm 1995 xuống còn 1,07% năm 2001. Tuy nhiên gia tăng cơ học về dân số (do làn sóng người nhập cư đổ về thành phố) có xu thế gia tăng. Trung bình dân số tăng cơ học hàng năm khoảng 1,61%, năm 1999 tăng dân số cơ học cao nhất: 3,98% (đây có thể là do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính ở khu vực năm 1998). Từ năm 2000 đến nay, tốc độ gia tăng dân số đã giảm do đó tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và cơ học đều giảm (tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 1,07% và tăng dân số cơ học giảm xuống chỉ còn 0,73%). Hiện tượng này cần tiếp tục theo dõi và tìm hiểu nghiên cứu thêm các vấn đề có liên quan như: điều kiện việc làm, tình trạng thất nghiệp, thị trường (giá) - mức sống, ... ở thành phố mới có thể làm rõ nguyên nhân giảm mức độ tăng dân số ở Hà Nội trong các năm 2000 và 2001.

Bảng 3: - Diễn biến gia tăng dân số ở Hà Nội trong thời kỳ từ 1995 đến 2001
(Tổng hợp từ Niên giám thống kê năm của Cục thống kê Hà Nội)

Đơn vị : Triệu người

Chỉ tiêu	Năm						
	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Tổng dân số	2.335	2.396	2.467	2.554	2.688	2.737	2.789
Tốc độ tăng %	2,5	2,6	3,0	3,5	5,3	1,8	1,8
Tốc độ tăng tự nhiên %	1,51	1,46	1,42	1,37	1,32	1,09	1,07
Tốc độ tăng cơ học %	0,99	1,14	1,58	2,13	3,98	0,71	0,73
Dân số đô thị	1.221	1.292	1.384	1.455	1.548	1.583	1.614
Tỷ lệ % so tổng dân số	2,4	5,8	7,2	5,1	6,4	2,2	2,0

III.2. Tổng sản phẩm nội địa (GDP) và những chuyển dịch về cơ cấu kinh tế của Hà Nội.

III.2.1. Tốc độ tăng trưởng GDP

Trong 10 năm 1991 - 2000, GDP Hà Nội tăng bình quân hàng năm tới 11,6% (cả nước 7,5%), trong đó công nghiệp tăng 13,8%, nông - lâm nghiệp tăng 4,5% và dịch vụ tăng 11%. Riêng thời kỳ 5 năm gần đây (1996 - 2000), Hà Nội đã vượt lên khó khăn và thách thức. GDP đạt mức tăng trưởng bình quân năm là 10,07% (cả nước 6,7%), trong đó công nghiệp tăng 14%, nông lâm nghiệp tăng 3,4% và dịch vụ tăng 9,5%.

Bảng 4- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm thời kỳ 1991-2000 (%)

Chỉ tiêu	1991 -2000	Trong đó	
		1991 - 1995	1996 - 2000
GDP	11,6	12,5	10,7
- Công nghiệp, xây dựng	13,8	13,7	14,0
- Nông, lâm nghiệp.	4,5	5,6	3,4
- Dịch vụ	11,0	12,6	9,5

Bảng 5 - Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm thời kỳ 1995-2001 (%)

Chỉ tiêu	Năm						
	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
GDP (tỷ đồng VN)	14.499,4 25	17.292,2 71	20.207,8 38	24.082,6 20	27.038,8 13	31.490,8 04	35.616,9 38
Tốc độ tăng (%)	----	19,3	16,1	20,0	12,3	16,5	13,1
GDP bình quân đầu người (triệu VNĐ/năm)	5,147	5,669	6,198	6,707	6,803	7,305	7,887
Tăng trưởng GDP bình quân đầu người (%)	8,8	10,1	9,3	8,2	1,4	7,4	8,0

Như trên đã trình bày, Hà Nội giữ vai trò hết sức quan trọng đối việc gia tăng quy mô GDP của cả nước trong giai đoạn 10 năm qua. Ở đây tập trung phân tích sâu thêm về mức đóng góp của các ngành vào tăng quy mô GDP của Hà Nội.

Bảng 6: - Thực trạng mức đóng góp của các ngành vào tăng quy mô GDP của Hà Nội

	1991 -2000		Trong đó			
	Tỷ đ	%	1991-1995		1996 - 2000	
			Tỷ đ	%	Tỷ đ	%
Phần GDP tăng thêm	13293,6	100,0	5356,3	100,0	7937,3	100,0
-CN -XD	5187,8	39,0	1757,4	32,8	3430,4	43,2
- NLN	271,4	2,1	153,8	2,9	117,6	1,5
- DV	7854,4	58,9	3445,1	64,3	4389,3	55,3

Trong 10 năm qua, khối dịch vụ đã đóng góp tới 58,9% phần GDP tăng thêm, tiếp đây là công nghiệp, xây dựng đóng góp được 39% và cuối cùng là nông, lâm nghiệp 2,1%. Nhưng chỉ có công nghiệp và xây dựng có xu thế đóng góp vào phần GDP tăng thêm chung ngày càng tăng, từ 32,8% thời kỳ 1991-1995 lên 43,2% thời kỳ 1996-2000. Trong khi đó, các con số tương ứng đối với khối dịch vụ giảm từ 64,3% xuống còn 55,3% và nông, lâm nghiệp từ 2,9 xuống còn 1,5%. Rõ ràng trong thời gian qua, công nghiệp và xây dựng giữ vai trò hết sức quan trọng làm gia tăng quy mô GDP chung cho cả thành phố. Đây là điều phải tính đến trong tương lai 10 năm tới.

III.2.2. Cơ cấu của nền kinh tế đã có bước chuyển quan trọng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Cơ cấu ngành, tính theo GDP, giá thực tế) có sự thay đổi đáng kể: tỷ trọng của công nghiệp, xây dựng trong GDP đã tăng từ 25,9% năm 1991 lên 38,4% năm 2000; trong khi đó tuy giá trị tuyệt đối của ngành nông, lâm nghiệp và dịch vụ tăng, nhưng tỷ trọng trong GDP lại giảm tương ứng là -4,6% và -7,9%.

Bảng 7 - Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành (%)

Chỉ tiêu	1991	1995	2000	Thay đổi sau 10 năm
Tổng số	100	100	100	-
- XD	25,9	33,1	38,4	+12,5
- NLN	8,1	5,4	3,5	-4,6
- DV	66,0	61,5	58,1	-7,9

Cơ cấu theo thành phần kinh tế diễn biến theo chiều hướng phát huy nhiều hình thức sở hữu, nhiều hình thức tổ chức kinh doanh.

Bảng 8 - Thực trạng chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế (%)

	1995	1998	1999	2000
Tổng số	100	100	100	100
1. Khu vực KT trong nước	93,5	85,3	84,8	84,6
- KT nhà nước TW	60,5	56,1	55,0	54,9
- KT nhà nước địa phương	10,1	9,1	8,2	8,2
- KT ngoài nhà nước	22,9	20,1	21,6	21,5
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6,5	12,6	13,0	13,3
3. Thuế nhập khẩu	-	2,1	2,2	2,1

Tỷ trọng khu vực kinh tế trong nước trong tổng GDP có xu hướng giảm từ 93,5% năm 1995 xuống còn 84,6% năm 2000, tức là giảm 8,9% thời kỳ 1995 - 2000; trong khi đó tỷ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng, từ 6,5% năm 1995 lên 13,3% năm 2000, tức là tăng 6,8% thời kỳ 1995 - 2000. Nhưng đến nay, kinh tế nhà nước TW vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế Thủ đô và đây vẫn là điều cần phải tính đến trong thời gian 10 năm tới.

Cơ cấu đầu tư thời gian qua có sự chuyển đổi đáng kể. Tỷ trọng vốn đầu tư cho phát triển lĩnh vực dịch vụ và nông nghiệp tăng, trong khi đó cho phát triển công nghiệp lại giảm.

Bảng 9 - Hiện trạng cơ cấu đầu tư (%)

	1996	2000	Thay đổi sau 5 năm
Tổng số	100	100	-
-CN - XD	54,2	34,9	-19,3
- NLN	1,1	1,3	+0,2
- DV	44,7	63,8	+19,1

Quy mô vốn đầu tư cho dịch vụ từ 5827 tỷ đồng năm 1996, chiếm 44,7% tổng vốn đầu tư xã hội đã tăng lên 9850,8 tỷ đồng năm 2000, chiếm 63,8%. Các con số tương ứng với nông nghiệp là 140,6 tỷ đồng; 195,3 tỷ đồng; 1,1 %; 1,3%. Trong khi đó, quy mô vốn đầu tư cho công nghiệp từ 7053,3 Tỷ đồng năm 1996, chiếm 54,2% giảm xuống còn 5380,4 tỷ đồng năm 2000, chiếm 34,9%.

Sự chuyển hướng đầu tư như trên đã đóng góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng và phát triển chung của thành phố, cũng như của các ngành, lĩnh vực và lãnh thổ. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, sự chuyển dịch cơ cấu đầu tư thời gian qua đã thể hiện những mặt hạn chế, tồn tại chưa chú trọng đúng mức đến việc khai thác lợi thế phát triển của từng ngành, lĩnh vực và lãnh thổ, do đó hiệu quả đầu tư còn khiêm tốn. Tỷ lệ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp mới chiếm khoảng 16% trong tổng số vốn đăng ký và khoảng 35% vốn thực hiện, trong khi đó vào lĩnh vực khách sạn, nhà hàng và kinh doanh bất động sản chiếm tới 61 - 62 % tổng vốn FDI trên địa bàn thành phố.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế của chuyển dịch cơ cấu đầu tư; ở đây muốn nhấn mạnh đến công tác chuẩn bị đầu tư chưa được chú ý đúng mức, thực hiện đầu tư còn dàn trải, nhiều công trình có thời gian xây dựng kéo dài, công tác giải phóng mặt bằng của các dự án trọng điểm có nhiều khó khăn làm ảnh hưởng đến tiến độ và mục tiêu của dự án; các doanh nghiệp, các nhà đầu tư chưa bám sát thị trường, đầu tư chưa đúng hướng hoặc không đúng thời cơ. Người có vốn chưa "bị" lôi cuốn vào đầu tư phát triển công nghiệp vì chưa hấp dẫn.

III.3. Tình hình phát triển sản xuất công nghiệp

Từ khi bước vào thời kỳ đổi mới (1996), đặc biệt trong thời kỳ 1996 đến nay, sản xuất công nghiệp ở Hà Nội đã có những thay đổi lớn. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp hàng năm đạt 14% và tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong GDP hàng năm có xu thế tăng liên tục, cụ thể là 34,9% năm 1996, 35,3% năm 1997, 36,1% năm 1998, 37,5% năm 1999 và năm 2000 đạt xấp xỉ 39%. Sản xuất công nghiệp ở Hà Nội có những biến đổi lớn như:

- Những ngành sản xuất còn phù hợp với thị trường đã và đang từng bước đổi mới công nghệ và thiết bị, còn các nhà máy có sản phẩm không được thị trường chấp nhận đã tìm hướng kinh doanh mới hoặc giải thể.
- Công nghệ lắp ráp hàng nhập ngoại phát triển nhanh song quy mô chưa lớn và tỷ lệ nội địa hoá trong sản phẩm còn thấp.
- Công nghiệp hiện đại công nghệ cao đã hình thành tại một số khu công nghiệp tập trung mới được đầu tư xây dựng, có hạ tầng kỹ thuật tốt như Khu công nghiệp Sài Đồng B, Bắc Thăng Long, Nội Bài (Sóc Sơn),...
- Cơ cấu sản xuất công nghiệp đã hình thành 4 nhóm ngành có ý nghĩa then chốt. Đó là các ngành cơ kim khí, dệt may da giấy, chế biến lương thực, thực phẩm và công nghiệp điện, điện tử. Ngành công nghiệp hoá chất tuy hiện đang chiếm tỷ trọng tương đối (17%) nhưng đang có chiều hướng giảm (trừ hoá dược) vì không hợp với hướng phát triển của Thủ đô.

Năm 2001, Hà Nội có 265 doanh nghiệp công nghiệp Quốc doanh, trong đó có 163 doanh nghiệp quốc doanh Trung ương; 15,880 doanh nghiệp công nghiệp ngoài quốc doanh trong đó: 175 hợp tác xã, 37 doanh nghiệp tư nhân, 305 doanh nghiệp hỗn hợp và 15.365 hộ kinh doanh cá thể. Hà Nội là địa bàn tập trung công nghiệp cao nhất ở Bắc Bộ và đứng thứ hai của cả nước. Tỷ lệ GDP công nghiệp trong cơ cấu kinh tế Hà Nội hiện chiếm 36% và đang có chiều hướng gia tăng. Trong những năm qua, công nghiệp Hà Nội đạt nhịp độ tăng trưởng khá cao. Tình hình phát triển sản xuất công nghiệp trong các khu vực như sau:

Bảng 10 - Nhịp độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp Thủ đô
(tính theo giá 1994)

Đơn vị: %

Khu vực sản xuất	Tốc độ tăng bình quân hàng năm		1995	1996	1997	1998	1999	2000
	86-90	91-95						
Tổng giá trị sản xuất CN	2,7	19,0	43,9	22,2	17,2	10,16	9,57	15,20
Khu vực sản xuất trong nước	2,4	14,1	16,5	11,8	11,1	10,05	8,30	12,06
- CN quốc doanh	2,6	14,0	16,0	10,8	10,7	9,66	7,28	10,97
+ QD TW	2,8	12,7	15,3	13,5	13,0	10,38	7,30	10,54
+ QD ĐP	2,1	18,4	18,2	3,0	3,1	7,12	7,06	12,50
- CN ngoài QD	1,3	15,0	19,1	18,6	13,0	12,37	14,27	17,86
Trong đó:								
+ KT tập thể	-3,0	-21,9	-	12,2	-	38,57	43,53	41,64
+ KT cá thể	15,8	17,0	-	13,9	-	4,98	6,46	5,33
+ KT hỗn hợp	-	91,4	-	24,2	-	22,35	24,05	31,87
+ Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	66,7	34,8	22,74	6,00	21,69

Trong cơ cấu ngành công nghiệp Thủ đô đã hình thành 4 nhóm ngành then chốt là: Cơ khí (20-23%); Dệt - da - may (22-25%); Lương thực - Thực phẩm (16-18%); Đồ điện - điện tử (5-8%). Đáng chú ý là sản phẩm của công nghiệp Thủ đô chất lượng ngày một cao, có trên 40 sản phẩm được tiêu thụ rộng rãi trên cả nước. Công nghiệp đóng góp khoảng 40% tổng thu ngân sách và trên 70% kim ngạch xuất khẩu của thành phố.

Bảng 11 - Diễn biến tỷ trọng của các ngành công nghiệp then chốt trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp

Đơn vị: %

Nhóm ngành CN then chốt	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Cơ kim khí	23,0	27,0	25,4	27,6	28,3	30,9	31,9
Điện, điện tử	16,1	21,0	21,8	20,6	19,7	19,9	21,3
Hoá chất	14,6	14,8	15,3	16,6	18,5	17,5	17,0
Dệt may, da giấy	11,4	12,5	12,4	11,8	12,2	12,4	12,6
Chế biến thực phẩm	16,8	15,3	15,1	13,5	12,8	11,7	11,0

Hiện nay sản xuất công nghiệp ở Hà Nội đang từng bước chuyển biến theo hướng đa dạng hoá sản phẩm, chất lượng sản phẩm được nâng lên (kể cả bao bì hàng hoá) và đã xuất hiện nhiều cơ sở, xí nghiệp, công ty làm ăn có hiệu quả. Hiện đã có gần 50 sản phẩm công nghiệp được đưa ra và chiếm thị phần đáng kể ở ngoài thành phố, trong đó có 13 mặt hàng thuộc ngành công nghiệp cơ - kim khí (chế tạo máy móc - thiết bị); 9 mặt hàng dệt may, da giấy; 5 mặt hàng thực phẩm; 4 mặt hàng sành, sứ thuỷ tinh ...

Sản xuất công nghiệp đóng góp khoảng 40% tổng thu Ngân sách và hơn 70% giá trị kim ngạch xuất khẩu của Thành phố. Tỷ suất hàng hoá công nghiệp đạt trên 60%.

Dưới đây là tình hình, diễn biến cụ thể một số vấn đề trong phát triển công nghiệp ở Hà Nội.

III.3.2 - Tình hình diễn biến tại các cụm công nghiệp cũ.

1. Cụm công nghiệp Minh Khai - Vĩnh Tuy:

Cụm công nghiệp nằm trong nội thành, thuận lợi cho tiêu thụ sản phẩm và thu hút lao động. Hình thành khu vực sản xuất công nghiệp dệt may- thực phẩm khá rõ rệt, do đó thuận lợi cho quá trình đầu tư tập trung. Tuy nhiên, đã gặp thách thức, khó khăn do nằm xen kẽ với các khu dân cư, nên khả năng mở rộng giao thông hạn chế do đó với nhu cầu lưu chuyển hàng hoá và đi lại cao sẽ dễ gây ùn tắc giao thông. Mặt khác do xây dựng thiếu quy hoạch, việc bố trí sắp xếp tuy tiện, thiếu gắn bó nên đất đai còn nhưng khó bố trí, xây dựng thêm các xí nghiệp.

Trong thời gian qua, trong Khu đã có một số diễn biến:

+ Từng bước thay đổi các thiết bị, quy trình công nghệ, xem xét để có thể xây dựng thêm xí nghiệp. Đầu tư, cải tạo để khu vực này trở thành một cụm công nghiệp hiện đại, sử dụng ít lao động, năng suất lao động cao (hiện đại và mở rộng nhà máy dệt 8/3, tăng thêm năng lực và quy mô nhà máy bia Việt Hà. Sau năm 2000, dự kiến xây dựng một nhà máy sản xuất sợi Poliestơ công suất 30.000 tấn/năm ...)

+ Năm 2000 đạt 312 tỷ đồng giá trị sản lượng (giá năm 1989), lao động giữ ở mức 1,6 vạn, dự kiến năm 2010 các chỉ tiêu trên là 1250 tỷ và 1,6 vạn.

2. Cụm công nghiệp Trương Định - Đuôi Cá:

Cũng giống như cụm Minh Khai, cụm công nghiệp này nằm trong nội thành nên thuận lợi cho quá trình tiếp thị, tiêu thụ sản phẩm. Sản phẩm tương đối đồng nhất (chế biến lương thực, thực phẩm) cho nên vấn đề đầu tư để tạo ra cụm công nghiệp tập trung có tác dụng hỗ trợ, bổ sung cho nhau về sản xuất là có tính hiện thực. Tuy nhiên, việc phát triển ở cụm Công nghiệp này đang gặp trở ngại, đó là: cơ sở hạ tầng xuống cấp, mức độ ô nhiễm cao, giao thông khó khăn, không phù hợp với những ngành có nhu cầu vận chuyển cao.

Trong thời gian qua. Thành phố đã chỉ đạo phát triển trong cụm theo hướng:

+ Không bố trí xây dựng thêm xí nghiệp, đầu tư để đổi mới thiết bị là chủ yếu.

+ Đầu tư để cải thiện môi trường (trước hết là cấp nước, giao thông).

+ Khống chế lao động ở trong cụm ở mức 3.700 lao động trong giai đoạn 2000 - 2010.

Năm 2000 đạt giá trị sản lượng 83 tỷ và Dự kiến năm 2010 đạt 330 tỷ (giá năm 1989).

3. Cụm công nghiệp Văn Điển - Pháp Vân:

Tại cụm công nghiệp này, các xí nghiệp được bố trí cạnh các đầu mối giao thông nên thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên vật liệu và hàng hoá. Diện tích đất còn nên có khả năng mở rộng.

Tuy nhiên do ở trong cụm tập trung nhiều cơ sở thuộc ngành hoá chất nên mức độ ô nhiễm và độc hại lớn. Vì vậy trong thời gian qua, việc phát triển sản xuất trong cụm được triển khai theo hướng:

+ Đầu tư chiều sâu để đổi mới các thiết bị tiên tiến, ít độc hại là hướng chủ yếu, nhất là xí nghiệp pin. Không bố trí thêm xí nghiệp hoá chất. Tuy nhiên có thể bố trí bổ sung thêm một số phân xưởng, bộ phận nhằm tăng quy mô một số xí nghiệp. Năm 2000, toàn cụm đạt giá trị sản lượng 105 tỷ và 2010 dự kiến là 420 tỷ đồng.

4. Cụm công nghiệp Thượng Đình

Nằm trong khu vực nội thành, các xí nghiệp được bố trí gần điểm nút giao thông nên rất thuận tiện cho vận chuyển và tiêu thụ hàng hoá (nhiều xí nghiệp có cửa hàng tiêu thụ sản phẩm). Tuy nhiên, các cơ sở công nghiệp ở đây đều ở tình trạng thiết bị và quy trình công nghệ kém, mức độ ô nhiễm không khí nặng, khả năng mở rộng cụm bị hạn chế.

Sự phát triển trong cụm những năm vừa qua đã diễn ra theo hướng: